



**CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX**

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2013**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		467,301,926,613	621,094,496,911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	104,452,847,007	202,754,163,890
1. Tiền	111		14,452,847,007	9,365,214,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,000,000,000	193,388,949,314
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	9,264,873,713	11,286,851,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,149,832,636	24,081,646,576
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,884,958,923)	(12,794,794,863)
			-	-
III. Các khoản phải thu	130		127,869,207,406	95,554,343,384
1. Phải thu khách hàng	131		62,694,140,206	52,913,421,010
2. Trả trước cho người bán	132		25,179,155,106	26,915,439,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	40,273,557,262	16,003,128,040
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(277,645,168)	(277,645,168)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	205,764,403,330	286,869,167,948
1. Hàng tồn kho	141		205,764,403,330	286,869,167,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,950,595,157	24,629,969,976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375,727,944	884,829,359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,901,924,857	22,683,348,039
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		157,538,759	129,525
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	2,515,403,597	1,061,663,053
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		275,487,886,023	267,810,073,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
			-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	220		209,354,786,672	204,882,224,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	163,109,142,951	144,795,574,694
- Nguyên giá	222		222,024,417,877	195,331,056,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,915,274,926)	(50,535,481,356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,798,824,796	14,743,890,974
- Nguyên giá	228		15,145,665,364	14,926,658,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(346,840,568)	(182,767,490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	31,446,818,925	45,342,758,667
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	25,593,543,652	24,878,753,979
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	15,591,965,500	14,857,175,827
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	10,001,578,152	10,021,578,152
hạn (*)	259		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,539,555,699	38,049,095,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40,516,805,699	37,453,902,609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	572,442,868
3. Tài sản dài hạn khác	268		22,750,000	22,750,000
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		742,789,812,636	888,904,570,703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		408,898,271,386	554,268,185,961
I. Nợ ngắn hạn	310		353,184,666,460	515,188,583,034
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	296,689,636,223	426,311,699,955
2. Phải trả người bán	312		21,608,347,267	43,046,381,976
3. Người mua trả tiền trước	313		2,217,720,753	608,132,960
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8,470,759,934	11,638,262,666
5. Phải trả công nhân viên	315		17,304,814,904	18,770,569,099
6. Chi phí phải trả	316		1,234,382,555	7,539,067,098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	5,613,158,011	7,228,622,468
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	15.5	45,846,813	45,846,813
II. Nợ dài hạn	330		55,713,604,926	39,079,602,927
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,226,427,257	6,110,412,984
4. Vay và nợ dài hạn	334		46,431,147,347	30,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,232,412,147	1,478,068,868
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,823,618,175	1,491,121,075
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	309,424,065,930	306,260,826,866
I. Vốn chủ sở hữu	410		309,424,065,930	306,260,826,866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(84,275,784,441)	(93,233,198,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37,202,746,978	60,996,922,080
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		24,467,475,321	28,375,557,875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		742,789,812,636	888,904,570,703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



Tổng Giám đốc


Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	15.1	180,131,880,789	237,836,185,840	430,745,134,602	428,318,657,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180,131,880,789	237,836,185,840	430,745,134,602	428,318,657,608
4. Giá vốn hàng bán	16	152,487,848,745	204,809,777,771	359,080,577,146	356,636,205,999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và		27,644,032,045	33,026,408,069	71,664,557,457	71,682,451,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	3,284,250,422	14,629,266,050	6,166,577,050	25,210,378,427
7. Chi phí tài chính	17	8,462,384,806	15,945,969,490	15,259,856,551	21,835,945,482
Trong đó: chi phí lãi vay		6,850,706,969	10,413,985,625	13,121,692,901	16,048,149,557
8. Chi phí bán hàng		2,607,254,690	3,861,430,672	10,250,211,694	9,777,020,607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,867,880,870	25,247,792,329	32,165,204,175	39,833,786,420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,990,762,101	2,600,481,628	20,155,862,087	25,446,077,527
11. Thu nhập khác		675,944,239	438,685,559	1,155,103,326	777,831,728
12. Chi phí khác		1,021,385,248	462,388,466	1,202,896,080	520,750,116
13. Lợi nhuận khác		(345,441,009)	(23,702,907)	(47,792,754)	257,081,612
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(3,409,163,450)		(3,409,163,450)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,236,157,642	2,576,778,721	16,698,905,883	25,703,159,139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18	2,845,265,116	2,086,779,726	8,997,010,277	7,976,921,288
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,162,156,998		1,162,156,998	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-771,264,472	489,998,995	6,539,738,608	17,726,237,851

17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

(3,269,233,898)	(1,294,434,720)	(5,142,819,212)	(1,294,434,720)
2,497,969,426	1,784,433,715	11,682,557,820	19,020,672,571
230	163	1,074	1,737

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		16,698,905,883	25,703,159,139
2. Điều chỉnh cho các khoản		31,008,357,960	19,329,267,790
- Khấu hao tài sản cố định		8,543,866,648	8,984,132,445
- Các khoản dự phòng		(2,909,835,940)	2,222,951,390
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3,159,354,850	6,605,475
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		9,093,279,501	(7,148,252,178)
- Chi phí lãi vay		13,121,692,901	15,263,830,658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47,707,263,843	45,032,426,929
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(28,144,590,618)	(45,195,386,916)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		81,104,764,618	(130,872,243,526)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(32,178,998,191)	130,662,687,413
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2,553,801,675)	(4,235,744,013)
- Tiền lãi vay đã trả		(13,121,692,901)	(11,502,605,288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,728,987,861)	(6,087,474,289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		684,554,749	1,058,523,834
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,246,790,329)	(2,372,701,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39,521,721,636	(23,512,517,663)
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31,876,453,679)	(24,829,905,761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	9,568,026,446
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(255,296,815,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,543,230,000	194,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,000,000,000)	(117,939,351,274)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chia		1,993,208,335	3,589,470,469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,340,015,344)	(190,108,575,120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3,060,000,000	62,319,623,339
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(750,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		314,147,416,626	471,534,391,781
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(412,080,634,400)	(367,388,326,298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13,859,805,400)	(24,071,994,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(109,483,023,174)	142,393,694,322
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(98,301,316,882)	(71,227,398,461)
		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		202,754,163,890	266,592,259,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		104,452,847,007	195,364,861,021

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu


 Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




 Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2012 là 139.245.880.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 3 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 3 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. *Nguyên tắc ghi nhận:* Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	7,458,933,362	4,572,629,888
Tiền gửi ngân hàng	6,993,913,645	4,881,534,002
Tiền gửi VND	5,767,558,914	1,941,555,273
Tiền gửi ngoại tệ	1,226,354,731	2,939,978,729
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	90,000,000,000	193,300,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định		10,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	90,000,000,000	167,100,000,000
Ngân hàng TMCP Gia Định		16,000,000,000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	104,452,847,007	202,754,163,890
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND		01/01/2013 VND
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		8,606,873,713	10,628,851,713
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-	-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		8,606,873,713	10,628,851,713
Trong đó:			
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	2,250,000,000	2,250,000,000
Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	123,670	15,656,370,136	15,656,370,136
NH TMCP Ngoại Thương TP.HCM		290,000	290,000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế		585,172,500	585,172,500
Công Ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông		4,931,813,940	4,931,813,940
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)		(9,884,958,923)	(12,794,794,863)
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		658,000,000	658,000,000
Tổng cộng		9,264,873,713	11,286,851,713

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	40,273,557,262	16,003,128,040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 2 Năm 2013*

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	40,273,557,262	16,003,128,040
Tổng cộng	40,273,557,262	16,003,128,040
4. HÀNG TỒN KHO		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	98,413,596,190	102,024,875,837
- Công cụ, dụng cụ	6,478,266,686	5,378,762,874
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,752,854,957	39,092,157,659
- Thành phẩm	64,666,484,707	140,314,905,073
- Hàng hoá	8,394,734,285	-
- Hàng gửi đi bán	58,466,505	58,466,505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	205,764,403,330	286,869,167,948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	111,248,808,200	69,649,690,213	10,621,874,357	3,810,683,280	195,331,056,050
2. Số tăng trong năm	32,506,223,391	1,686,142,400	-	140,845,454	34,333,211,245
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	32,506,223,391	1,686,142,400	-	140,845,454	34,333,211,245
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	112,306,912	5,563,604,130	672,340,200	1,291,598,176	7,639,849,418
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	322,155,847	-	-	322,155,847
- Giảm khác	112,306,912	5,241,448,283	672,340,200	1,291,598,176	7,317,693,571
4. Số dư cuối năm	143,642,724,679	65,772,228,483	9,949,534,157	2,659,930,558	222,024,417,877
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	23,778,979,199	20,453,560,196	4,225,649,019	2,077,292,942	50,535,481,356
2. Khấu hao trong năm	4,134,775,825	4,809,215,535	722,557,382	314,030,092	9,980,578,834
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	4,134,775,825	4,809,215,535	722,557,382	314,030,092	9,980,578,834
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	52,159,721	582,378,921	728,154,690	238,091,932	1,600,785,264
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	644,326,048	-	644,326,048
- Giảm khác	52,159,721	582,378,921	83,828,642	238,091,932	956,459,216
4. Số dư cuối năm	27,861,595,303	24,680,396,810	4,220,051,711	2,153,231,102	58,915,274,926
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	87,469,829,001	49,196,130,017	6,396,225,338	1,733,390,338	144,795,574,694
2. Tại ngày cuối năm	115,781,129,376	41,091,831,673	5,729,482,446	506,699,456	163,109,142,951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	14,761,258,464	-	-	165,400,000	-	14,926,658,464
2. Số tăng trong năm	-	-	-	518,316,900	-	518,316,900
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				219,006,900		219,006,900
- Tặng khác				299,310,000		299,310,000
3. Số giảm trong năm	299,310,000	-	-	-	-	299,310,000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)	299,310,000					299,310,000
4. Số dư cuối năm	14,461,948,464	-	-	683,716,900	-	15,145,665,364
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	104,467,517	-	-	78,299,973	-	182,767,490
2. Khấu hao trong năm	103,890,348	-	-	60,182,730	-	164,073,078
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	103,890,348	-	-	60,182,730	-	164,073,078
- Tặng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)						-
4. Số dư cuối năm	208,357,865	-	-	138,482,703	-	346,840,568
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	14,656,790,947	-	-	87,100,027	-	14,743,890,974
2. Tại ngày cuối năm	14,253,590,599	-	-	545,234,197	-	14,798,824,796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	31,446,818,925	45,342,758,667
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	225,886,436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	26,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình Xương 1		14,626,739,742
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	3,867,584,240	3,136,784,240
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	31,446,818,925	45,342,758,667

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
CTy CP Kỹ Nghệ Tp. Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	3,423,500,000	3,423,500,000
Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (tỷ lệ sở hữu chéo là 39,57%)	12,168,465,500	11,433,675,827
Tổng cộng	15,591,965,500	14,857,175,827

8.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND		01/01/2013 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
<i>Trong đó:</i>				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	330,000	5,280,000,000	330,000	5,280,000,000
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
<i>Trong đó:</i>				
		-		-
		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 Năm 2013

		Đơn vị tính: VND
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác	4,721,578,152	4,741,578,152
Trong đó:		
- DA Phường 28, quận B.Thạnh, TP HCM	4,721,578,152	4,721,578,152
- Công ty CP Dệt May 29/3		
Tổng cộng	330,000 10,001,578,152	330,000 10,021,578,152
Tổng cộng		

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	13,286,945,898	13,436,237,424
- Lợi thế thương mại	11,838,484,928	12,563,312,168
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	-	3,567,735,735
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	14,029,229,932	6,601,629,664
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1,120,273,943	1,284,987,618
Tổng cộng	40,516,805,699	37,453,902,609

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
10.1. Vay ngắn hạn	296,689,636,223	426,311,699,955
- Vay ngân hàng	296,689,636,223	426,311,699,955
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	38,386,823,065	140,773,336,964
Ngân hàng HSBC	45,349,851,186	33,728,781,964
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	181,569,295,886	241,735,180,317
Ngân hàng ANZ	25,962,581,134	10,074,400,710
Ngân hàng Vietcombank	5,421,084,952	-
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	296,689,636,223	426,311,699,955

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	8,470,759,934	11,638,262,666
- Thuế GTGT	850,227,517	105,684,912
- Thuế TTĐB	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	8,997,010,231	11,355,669,922
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	(1,817,048,700)	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	440,570,886	176,907,831
+ Thuế thu nhập cá nhân	436,383,601	172,720,546
+ Các loại thuế khác	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	8,470,759,934	11,638,262,666

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	1,809,574,866	2,087,110,090
- KPCĐ	128,020,041	374,466,094
- Doanh thu chưa thực hiện	1,823,618,175	1,491,121,075
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,775,949,581	3,867,432,761
Tổng cộng	7,436,776,186	8,719,743,543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(93,233,198,607)	22,483,599,600	5,109,909,000	60,996,922,080
- Tăng trong năm	-	-	(750,000,000)	13,000,000,000	5,000,000,000	11,682,557,820
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	11,682,557,820
- Tăng do phát hành CP từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(750,000,000)	13,000,000,000	5,000,000,000	-
- Giảm trong năm	-	-	(9,707,414,166)	-	-	35,476,732,923
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	18,000,000,000
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	13,000,000,000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	5,000,000,000
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13,859,805,400
- Giảm khác	-	-	(9,707,414,166)	-	-	3,616,927,523
- Số dư cuối năm	139,245,880,000	171,657,714,793	(84,275,784,441)	35,483,599,600	10,109,909,000	37,202,746,977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 2 Năm 2013**Đơn vị tính: VND***14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước				0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
* Cổ phiếu quỹ	(84,275,784,441)	3.046.990 cổ phiếu	(93,233,198,607)	2.971.990 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm		11,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13,859,805,400	24,071,994,500

14.4. Cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3,046,990	2,971,990
+ Cổ phiếu thường	3,046,990	2,971,990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,877,598	10,952,598
+ Cổ phiếu thường	10,877,598	10,952,598
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	45,846,813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

15 DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	180,131,880,789	237,836,185,840
+ Doanh thu bán hàng gia dụng	156,534,046,124	191,419,504,812
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,173,935,788	9,575,584,637
+ Doanh thu bán hàng may mặc	12,423,898,877	36,841,096,391
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	180,131,880,789	237,836,185,840
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần gia dụng	156,534,046,124	191,419,504,812
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,173,935,788	9,575,584,637
+ Doanh thu thuần may mặc	12,423,898,877	36,841,096,391
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	3,284,250,422	14,629,266,050
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,613,433,308	12,945,178,886
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	494,740,985	935,576,100
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176,076,129	748,511,064

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa may gia dụng	137,431,105,948	169,709,197,876
- Giá vốn của hàng hoá may mặc	12,792,786,282	30,479,133,003
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,263,956,515	4,621,446,892
Tổng cộng	152,487,848,745	204,809,777,771

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Chi phí lãi vay	6,850,706,969	10,413,985,625
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	(388,583,940)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,235,300,758	1,770,566,989
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,674,796,959	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2,909,835,940)	3,761,416,876
- Chi phí tài chính khác		-
Tổng cộng	8,462,384,806	15,945,969,490

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,845,265,116	2,086,779,726
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	2,845,265,116	2,086,779,726

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,525,467,981	172,081,374,278
2. Chi phí nhân công	36,617,117,435	43,269,438,897
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5,348,866,701	6,072,057,648
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,360,736,070	6,606,418,410
5. Chi phí khác bằng tiền	31,322,812,170	12,546,370,050
Tổng cộng	185,175,000,357	240,575,659,283

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1,890,000,000	1,890,000,000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	264,000,000	264,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	5,549,753,070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2013

CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	Đơn vị tính: VND
			96,821,834
Cộng			5,646,574,904

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2013 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	10,799,726,283
		Phải thu khác	11,919,356,177
		Nợ phải trả	3,280,468,041
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	2,253,486
		Phải thu khác	6,607,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu khác	28,667,726,119
Cộng			61,277,277,198

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

